

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



ISO 9001 - 2008

**GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: THANH TOÁN QUỐC TẾ
NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
❧❧

GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: THANH TOÁN QUỐC TẾ
NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

THÔNG TIN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

Họ tên: Dương Thị Kim Nhung
Học vị: Thạc sỹ
Đơn vị: Khoa Kế toán Tài chính
Email: duongthikimnhung@hotec.edu.vn

TRƯỞNG KHOA

TỔ TRƯỞNG
BỘ MÔN

CHỦ NHIỆM
ĐỀ TÀI

HIỆU TRƯỞNG
DUYỆT

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

Tailieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Thanh toán quốc tế là một học thuộc chương trình đào tạo sinh viên ngành Tài chính doanh nghiệp, tài chính, tài chính ngân hàng và kế toán. Giáo trình Thanh toán quốc tế được tóm tắt lại các nội dung cơ bản theo chương trình môn học bậc Cao đẳng, là tài liệu cần thiết cho học sinh sinh ngành kế toán, đáp ứng chương trình giảng dạy và mục tiêu đào tạo của Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Giáo trình Thanh toán quốc tế - bậc cao đẳng - ngành kế toán, bao gồm 6 chương:

Chương 1: Các điều kiện thanh toán quy định trong hợp đồng ngoại thương

Chương 2: Tỷ giá hối đoái trong thanh toán ngoại thương

Chương 3: Các công cụ thanh toán quốc tế sử dụng trong ngoại thương

Chương 4: Các phương thức thanh toán không kèm chứng từ sử dụng trong ngoại thương

Chương 5: Các phương thức thanh toán quốc tế kèm chứng từ thương mại và phi thương mại sử dụng trong ngoại thương

Chương 6: Bộ chứng từ của thanh toán quốc tế

Ở mỗi chương ngoài nội dung lý thuyết, còn có hệ thống bài tập để người học củng cố lý thuyết và rèn luyện kỹ năng thực hành.

Trong quá trình viết giáo trình, tác giả khó tránh khỏi những thiếu sót về nội dung và hình thức. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý bạn đọc để Giáo trình này được hoàn thiện hơn trong quá trình sử dụng.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 9 năm 2020

Chủ biên: Dương Thị Kim Nhung

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: CÁC ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN QUY ĐỊNH TRONG HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG 13

1.1 Điều kiện tiền tệ trong hợp đồng thương mại quốc tế	13
1.1.1 Căn cứ vào phạm vi sử dụng tiền tệ	13
1.1.1.1 Tiền tệ thế giới (World currency).....	13
1.1.1.2 Tiền tệ quốc tế (International currency)	13
1.1.1.3 Tiền tệ quốc gia (National Money)	15
1.1.2 Căn cứ vào sự chuyển đổi của tiền tệ.....	16
1.1.2.1 Tiền tệ tự do chuyển đổi (Free convertible currency)	16
1.1.2.2 Tiền tệ chuyển khoản (Transferable currency).....	16
1.1.2.3 Tiền tệ bù trừ (Clearing currency).....	16
1.1.3 Căn cứ vào hình thái tiền tệ.....	17
1.1.3.1 Tiền mặt (Cash)	17
1.1.3.2 Tiền tín dụng (Credit currency).....	17
1.1.4 Căn cứ vào mục đích sử dụng tiền tệ trong thanh toán	17
1.1.4.1 Tiền tính toán (Account currency)	17
1.1.4.2 Tiền thanh toán (Payment Currency)	17
1.2 Điều kiện thời gian thanh toán quy định trong hợp đồng thương mại quốc tế	18
1.2.1 Thời gian trả tiền trước.....	18
1.2.2 Thời gian trả tiền ngay	18
1.2.2.1 Người nhập khẩu trả tiền ngay sau khi người xuất khẩu hoàn thành nghĩa vụ giao hàng không trên phương tiện vận tải tại nơi giao hàng quy định	18
1.2.2.2 Người nhập khẩu trả tiền ngay sau khi người xuất khẩu hoàn thành nghĩa vụ giao hàng trên phương tiện vận tải tại nơi giao hàng quy định	18
1.2.2.3 Người nhập khẩu trả tiền ngay sau khi nhận được các chứng từ gửi hàng từ nhà xuất khẩu	19
1.2.2.4 Người nhập khẩu trả tiền ngay sau khi nhận chứng từ trong vòng 5 đến 7 ngày	20
1.2.2.5 Người nhập khẩu trả tiền ngay sau khi nhận xong hàng hóa tại nơi quy định hoặc tại cảng đến	20

1.2.3	Thời gian trả tiền sau.....	20
1.2.4	Thời gian thanh toán hỗn hợp	20
1.3	Điều kiện công cụ thanh toán quy định trong hợp đồng thương mại quốc tế.....	20
1.4	Điều kiện phương thức thanh toán quy định trong ngoại thương.....	21
1.4.1	Căn cứ vào thanh toán có kèm các chứng từ.....	21
1.4.1.1	Phương thức thanh toán không kèm chứng từ	21
1.4.1.2	Phương thức thanh toán kèm chứng từ thương mại	21
1.4.1.3	Phương thức thanh toán kèm chứng từ phi thương mại	22
1.4.2	Căn cứ vào vai trò của ngân hàng	22
1.4.2.1	Nhóm phương thức thanh toán trực tiếp	22
1.4.2.2	Nhóm phương thức thanh toán gián tiếp	22
1.4.3	Căn cứ vào phương tiện chuyển các lệnh thu tiền và lệnh chuyển hoặc trả tiền là bằng thư hay bằng điện.....	22
1.4.3.1	Nhóm phương thức thanh toán bằng thư truyền thống	22
1.4.3.2	Nhóm phương thức thanh toán điện tử.....	23
CHƯƠNG 2: TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI TRONG THANH TOÁN NGOẠI THƯƠNG		30
2.1	Khái niệm tỷ giá hối đoái (Exchange rate)	30
2.2	Cách công bố tỷ giá.....	30
2.3	Phương pháp yết giá.....	31
2.3.1	Yết giá trực tiếp (Direct quote)	31
2.3.2	Yết giá gián tiếp (Indirect quote)	31
2.3.3	Phương pháp yết tỷ giá kiểu Châu Âu (Quotation in european terms)	31
2.3.4	Phương pháp yết tỷ giá kiểu Mỹ (Quotation in American terms).....	32
2.4	Xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo	32
2.4.1	Đồng tiền trung gian là đồng yết giá.....	32
2.4.2	Đồng tiền trung gian vừa là đồng định giá, vừa là đồng yết giá.....	33
2.4.3	Đồng tiền trung gian là đồng định giá.....	33
2.5	Các loại tỷ giá hối đoái	33
2.6	Các yếu tố tác động đến tỷ giá hối đoái	34
2.6.1	Lạm phát (Inflation)	34

2.6.2	Lãi suất nội tệ và ngoại tệ (Interest).....	34
2.6.3	Tổng sản phẩm quốc nội (GDP – Gross Domestic Product)	34
2.6.4	Vai trò của chính phủ	34
2.6.5	Các nhân tố khác	35
2.7	Các chính sách và biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái	35
2.7.1	Chính sách chiết khấu	35
2.7.2	Chính sách hối đoái	35
2.7.3	Phá giá tiền tệ (Currency Devaluation).....	35
2.7.4	Nâng giá tiền tệ (Revaluation)	36
CHƯƠNG 3 CÁC CÔNG CỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ SỬ DỤNG TRONG		
NGOẠI THUỜNG		40
3.1	Hối phiếu (Draft).....	40
3.1.1	Khái niệm	40
3.1.2	Đặc tính của hối phiếu.....	40
3.1.3	Hình thức của hối phiếu	41
3.1.4	Nội dung của hối phiếu	41
3.1.4.1	Địa điểm ký phát hối phiếu	42
3.1.4.2	Ngày tháng năm ký phát hối phiếu.....	42
3.1.4.3	Số tiền bằng số.....	42
3.1.4.4	Thời hạn của hối phiếu	42
3.1.4.5	Người thụ hưởng	43
3.1.4.6	Số tiền bằng chữ	43
3.1.4.7	Tham chiếu các chứng từ kèm theo.....	43
3.1.4.8	Tên người nhận ký phát.....	43
3.1.4.9	Tên và chữ ký người ký phát.....	43
3.1.5	Phân loại hối phiếu	45
3.1.6	Tạo lập hối phiếu.....	46
3.1.7	Các nghiệp vụ liên quan đến việc lưu thông hối phiếu	47
3.2	Chi phiếu	48
3.2.1	Nội dung của chi phiếu	48

3.2.2	Điều kiện và thời hạn hiệu lực của chi phiếu	48
3.2.3	Phân loại chi phiếu	48
3.3	Thẻ thanh toán (Plastic Card)	49
3.3.1	Khái niệm	49
3.3.2	Các loại thẻ và công dụng của nó.....	49
3.3.2.1	Thẻ ATM (Automatic teller machine card).....	49
3.3.2.2	Thẻ thanh toán (Payment card)	49
3.3.3	Những lợi ích của việc sử dụng thẻ.....	50
CHƯƠNG 4	CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN KHÔNG KÈM CHỨNG TỪ SỬ DỤNG TRONG NGOẠI THƯƠNG	53
4.1	Phương thức chuyển tiền (Remittance).....	53
4.2	Phương thức ghi sổ (Open account).....	53
4.3	Phương thức nhờ thu trơn (Clean collection)	54
4.3.1	Khái niệm	54
4.3.2	Quy trình thực hiện	54
4.3.3	Các quy tắc thống nhất về nhờ thu	54
CHƯƠNG 5:	CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ KÈM CHỨNG TỪ THƯƠNG MẠI VÀ PHI THƯƠNG MẠI SỬ DỤNG TRONG NGOẠI THƯƠNG	56
5.1	Phương thức bảo lãnh theo yêu cầu (Demand Guarantee)	56
5.2	Phương thức tín dụng dự phòng (Stand – by Letter of credit).....	57
5.3	Phương thức thanh toán nhờ thu kèm chứng từ (Documentary Collection).....	57
5.3.1	Khái niệm	57
5.3.2	Các chủ thể tham gia trong quy trình nhờ thu.....	57
5.3.3	Điều kiện trao chứng từ - Thanh toán đổi lấy chứng từ (Documents against Payment – DP).....	58
5.3.4	Điều kiện trao chứng từ - Chấp nhận đổi lấy chứng từ (Documents against Acceptance – DA)	59
5.4	Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ (Letter of credit)	60
5.4.1	Khái niệm	60
5.4.2	Quy trình thanh toán:	61
5.4.3	Các loại thư tín dụng	63

5.4.3.1	Thư tín dụng có thể hủy ngang (Revocable L/C).....	63
5.4.3.2	Thư tín dụng không thể hủy ngang (Irrevocable LC)	63
5.4.3.3	Thư tín dụng không hủy ngang có xác nhận (Confirmed irrevocable LC) 63	
5.4.3.4	Thư tín dụng không thể hủy ngang và không được truy đòi (Irrevocable without recourse LC).....	63
5.4.3.5	Thư tín dụng tuần hoàn (Revolving letter of credit)	64
5.4.3.6	Thư tín dụng giáp lưng (Back to back LC)	64
5.4.3.7	Thư tín dụng đối ứng (Reciprocal LC).....	64
5.4.3.8	Thư tín dụng thanh toán chậm (Deferred payment LC).....	64
5.4.3.9	Thư tín dụng với điều khoản đỏ (Red clause LC).....	64
5.4.3.10	Thư tín dụng dự phòng (Stand by LC).....	64
5.4.3.11	Thư tín dụng có điều khoản T/TR (Telegraphic transfer reimbursement) 65	
5.4.3.12	Thư tín dụng có thể chuyển nhượng (Irrevocable transferable LC)	65
5.5	Phương thức thanh toán ủy thác thu (A/P – Authority to Purchase)	65
5.6	Phương thức giao chứng từ nhận tiền (CAD - Cash against Document)	65
5.6.1	Khái niệm	65
5.6.2	Quy trình thanh toán.....	65
CHƯƠNG 6: BỘ CHỨNG TỪ CỦA THANH TOÁN QUỐC TẾ		72
6.1	Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice).....	73
6.2	Phiếu đóng gói hàng hóa (Packing list)	74
6.3	Bảng kê chi tiết (Specification).....	74
6.4	Giấy xác nhận xuất xứ (Certificate of origin – C/O)	75
6.5	Bảo hiểm (Insurance Policy).....	76
6.6	Giấy chứng nhận số lượng (Certificate of quantity)	77
6.7	Giấy chứng nhận trọng lượng (Certificate of weight)	77
6.8	Giấy chứng nhận vệ sinh (Sanitary Certificate).....	78
6.9	Tờ khai hải quan.....	78
6.10	Vận đơn đường biển (Bill of Lading)	78

6.10.1	Căn cứ vào việc chuyển nhượng quyền sở hữu hàng hóa	80
6.10.1.1	Vận đơn đích danh (Straight Bill of Lading)	80
6.10.1.2	Vận đơn theo lệnh (Order Bill of Lading)	80
6.10.1.3	Vận đơn xuất trình (Bearer Bill of Lading)	80
6.10.2	Căn cứ vào phê chú trên vận đơn.....	80
6.10.2.1	Vận đơn hoàn hảo (Clean Bill of Lading).....	80
6.10.2.2	Vận đơn không hoàn hảo (Unclean Bill of Lading).....	80
6.10.3	Căn cứ vào cách chuyên chở	80
6.10.3.1	Vận đơn chở suốt (Through Bill of Lading)	80
6.10.3.2	Vận đơn đi thẳng (Direct Bill of Lading).....	80
6.10.4	Căn cứ vào thời gian cấp vận đơn.....	81
6.10.4.1	Vận đơn xếp hàng (Shipped on Bill of Lading).....	81
6.10.4.2	Vận đơn nhận hàng để xếp (Received for shipment Bill of Lading)	81
6.10.4.3	Vận đơn đến chậm (Stale Bill of Lading)	81
6.10.4.4	Vận đơn hỗn hợp (Combined Bill of Lading).....	81
6.10.4.5	Vận đơn rút gọn (Short Bill of Lading)	81

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Thanh toán quốc tế

Mã môn học: MH3104334

Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Môn học Thanh toán quốc tế thuộc nhóm các môn học chuyên ngành quan trọng trong chương trình đào tạo nghề Tài chính Ngân hàng, được bố trí giảng dạy sau khi đã học xong các môn học chung.
- Tính chất: Môn học Thanh toán quốc tế là môn học bắt buộc, môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các điều kiện thanh toán quy định trong hợp đồng thương mại quốc tế; tỷ giá hối đoái; các công cụ thanh toán được sử dụng trong hợp đồng ngoại thương như hối phiếu, lệnh phiếu, chi phiếu; các phương thức thanh toán trong hợp đồng ngoại thương và các chứng từ sử dụng trong hoạt động thanh toán quốc tế.

Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức:
 - + Trình bày được các điều kiện thanh toán quy định trong ngoại thương.
 - + Trình bày được khái niệm về tỷ giá, các phương pháp yết giá và các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá.
 - + Trình bày được khái niệm và cách sử dụng hối phiếu và séc trong phương thức thanh toán quốc tế.
 - + Trình bày được các phương thức thanh toán quốc tế như phương thức chuyển tiền, phương thức nhờ thu và phương thức tín dụng chứng từ.
- Về kỹ năng:
 - + Xác định được tỷ giá theo phương pháp tính chéo.
 - + Vận dụng các kiến thức đã học để lựa chọn công cụ và phương thức thanh toán quốc tế phù hợp cho doanh nghiệp của mình.
 - + Vận dụng được các kiến thức đã học của mình để thực hiện tác nghiệp với Ngân hàng thương mại khi thực hiện thanh toán quốc tế.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:
- + Người học tiếp nhận và nghiên cứu đầy đủ nội dung bài giảng, rèn luyện kỹ năng trình bày tóm tắt nội dung chính trong từng chương.
- + Rèn luyện tư duy Logic hình thành phương pháp học chủ động, nghiêm túc, nhớ lâu về phương thức thanh toán, cách xử lý tình huống từ các ví dụ, bài tập

Tailieu.vn

CHƯƠNG 1: CÁC ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN QUY ĐỊNH TRONG HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG

Giới thiệu:

Chương 1 giới thiệu tổng quan về các điều kiện được quy định trong một hợp đồng ngoại thương.

Mục tiêu:

- Trình bày được điều kiện tiền tệ, thời gian trong hợp đồng thương mại quốc tế.
- Trình bày được điều kiện công cụ và phương thức thanh toán trong hợp đồng ngoại thương.

1.1 Điều kiện tiền tệ trong hợp đồng thương mại quốc tế

1.1.1 Căn cứ vào phạm vi sử dụng tiền tệ

1.1.1.1 Tiền tệ thế giới (World currency)

Tiền tệ được các quốc gia thừa nhận làm phương tiện thanh toán quốc tế, phương tiện dự trữ quốc tế.

Ví dụ: Vàng

1.1.1.2 Tiền tệ quốc tế (International currency)

Là tiền tệ chung của một khối kinh tế quốc tế, tiền tệ quốc tế còn gọi là tiền tệ hiệp định

1.1.1.2.1 Hiệp định tiền tệ Bretton Woods (1944 – 1971)

Vào tháng 07/1944, đại diện 44 quốc gia họp tại Hoa Kỳ để thảo luận và thiết kế ra một hệ thống tiền tệ quốc tế sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2 kết thúc. Các quốc gia thừa nhận USD là tiền tệ quốc tế của các nước thành viên.

USD là tiền tệ quốc gia của Hoa Kỳ được các nước thành viên của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF lựa chọn là tiền tệ chung của cả khối kinh tế, đồng USD thực hiện 3 chức năng:

- Tiền tệ tính toán quốc tế
- Tiền tệ thanh toán quốc tế
- Tiền tệ dự trữ quốc tế

Hoa Kỳ phải cam kết đổi tự do USD ra vàng theo cam kết là $35 \text{ USD} = 1 \text{ ounce}$ vàng. Với cam kết như vậy, Hoa Kỳ bắt buộc phải có nhiều vàng. Đến giai đoạn năm 1960 - 1970 cán cân thương mại của Hoa Kỳ trong tình trạng nhập siêu liên tục, điều này làm cho Hoa Kỳ xuất vàng để trả nợ, dẫn đến dự trữ vàng giảm mạnh, USD chuyển đổi ra vàng khó thực hiện. Tất cả những yếu tố trên làm cho USD không được đổi ra vàng tự do như trước, đồng USD bị sụt giảm uy tín. Thị trường bắt đầu chuyển đổi sang các đồng tiền khác như DEM và JPY, dẫn đến đồng DEM, JPY lên giá mạnh. USD trượt dốc mạnh, thâm hụt cán cân thương mại tăng, USD suy yếu, hệ thống Bretton Woods sụp đổ vào tháng 8/1971.

1.1.1.2.2 Hiệp định tiền tệ Jamaica 1976

Năm 1967, đồng bảng Anh bị phá giá đã kéo theo 20 đồng tiền các nước khác phá giá theo, đồng thời hệ thống Bretton Woods sụp đổ. Bretton Woods sụp đổ.

Năm 1967, IMF tăng cường hỗ trợ các nước để giải quyết thâm hụt cán cân thanh toán của các nước thành viên. Năm 1967, hiệp định tiền tệ Jamaica cho ra đời quyền rút vốn đặc biệt SDR (Special Drawing Right) để phân bổ quyền vay cho các nước thành viên có nhu cầu vay. Tỷ lệ trao đổi là $1 \text{ SDR} = 1 \text{ USD}$, tương đương $1/35 \text{ ounce}$ vàng nguyên chất.

SDR là tiền tín dụng mà IMF cho các NHTW các nước thành viên vay, không được đổi ra vàng, giá trị SDR được xác định trên cơ sở rổ tiền tệ quy định. SDR gồm 16 đồng tiền của những nước có GDP chiếm hơn 1% tổng GDP của các nước thành viên.

1981, rổ tiền tệ của SDR giảm xuống còn 5 đồng tiền chủ yếu của thế giới, và sự kiện đồng EUR ra đời vào năm 1998 làm cho tên của 16 đồng tiền của các nước đã mất đi, trong đó, có hai đồng tiền tham gia rổ tiền tệ SDR là DEM và FRF. Do vậy, từ năm 2001 rổ SDR còn 4 đồng tiền USD, GBP, JPY và EUR.

1.1.1.2.3 Hiệp định thanh toán bù trừ nhiều bên

Hiệp định thanh toán bù trừ nhiều bên được ký kết giữa các nước thành viên của hội đồng tương trợ kinh tế quốc tế xã hội chủ nghĩa, cho ra đời đồng tiền quốc tế xã hội chủ nghĩa gọi là Rúp chuyển khoản (Transferable Rouble).

Rúp chuyển khoản không được đổi ra vàng.

Rúp chuyển khoản có các chức năng của tiền tệ quốc tế.

Phạm vi sử dụng giới hạn trong giao dịch giữa các nước thành viên khối SEV (Council of Mutual Economic Assistance), tổ chức hợp tác kinh tế của các quốc gia thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn 1949–1991.

1.1.1.2.4 Đồng tiền chung châu Âu EUR

Sau chiến tranh thế giới thứ 2, châu Âu bị chi phối lớn từ nền kinh tế Hoa Kỳ. Sau chiến tranh thế giới lần thứ 2 và nhu cầu đồng USD tăng mạnh đã làm cho vàng và dự trữ ngoại hối của các nước như Liên Xô, Anh, Pháp, Đức, Ý, Nhật suy giảm mạnh.

Ngày 25 tháng 3 năm 1957, Pháp, Tây Đức, Ý, Hà Lan, Bỉ, và Luxembourg đã ký một hiệp ước tại Roma, thành lập nên Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC - European Economic Community), còn được gọi là thị trường chung (Common Market). Thị trường chung về hàng hóa, vốn, lao động bằng cách bãi bỏ thuế, quy định biểu thuế chung, hợp tác phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp, năng lượng, vận tải.

Tiền thân của đồng EUR là đồng ECU, được tính dựa trên giá trị của 9 đồng tiền DEM, GBP, ITL, NLG, BEF, LUF, DKK, ISK, FRF.

Ngày 1/1/1999, đồng euro (với mã EUR và ký hiệu €) đã thay thế ECU, với giá trị trao đổi €1 = 1ECU. Không giống như ECU, đồng euro là một loại tiền thật. Anh và Đan Mạch không sử dụng đồng euro, và một phần ba Hy Lạp tham gia sử dụng đồng tiền này muộn. Trong khi đó, Phần Lan và Áo gia nhập khu vực đồng euro ngay từ đầu, mặc dù tiền tệ của họ không phải là một phần của giỏ ECU.

1.1.1.3 Tiền tệ quốc gia (National Money)

Tiền tệ quốc gia là tiền tệ của từng quốc gia riêng biệt.

Ví dụ: JPY là tiền tệ của Nhật Bản, VND là tiền tệ của Việt Nam, THB là tiền tệ của Thái Lan.

1.1.2 Căn cứ vào sự chuyển đổi của tiền tệ

1.1.2.1 Tiền tệ tự do chuyển đổi (Free convertible currency)

Tiền tệ tự do chuyển đổi là tiền tệ có thể chuyển đổi từ tiền tệ này ra tiền tệ nước khác một cách tự do mà không cần phải có giấy phép.

Ví dụ: Một số tiền tệ có thể tự do chuyển đổi USD, EUR, GBP, JPY, AUD, SGD, CHF, CAD.

1.1.2.2 Tiền tệ chuyển khoản (Transferable currency)

Tiền tệ chuyển khoản là tiền tệ mà luật tiền tệ của một nước hoặc của một khối kinh tế quy định những khoản thu nhập bằng tiền tệ này sẽ được ghi vào tài khoản mở tại Ngân hàng chỉ định, sẽ được quyền chuyển khoản sang tài khoản chỉ định của một bên khác ở cùng một ngân hàng hoặc một ngân hàng ở nước khác, khi có yêu cầu mà không cần giấy phép. Tiền tệ chuyển khoản không thể được tự do chuyển đổi sang các ngoại tệ khác, nó chỉ được quyền chuyển nhượng quyền sở hữu tiền tệ từ người này sang người khác trên hệ thống tài khoản mở tại một ngân hàng.

1.1.2.3 Tiền tệ bù trừ (Clearing currency)

Thanh toán bù trừ là một phương thức thanh toán trong ngoại thương, trong đó tiền hàng không được thanh toán trực tiếp và ngay giữa người bán và người mua mà được ghi vào một tài khoản được gọi là tài khoản Clearing, đến cuối kỳ tiến hành bù trừ giữa tài khoản của hai bên. Tài khoản Clearing được chia làm hai bên, bên Nợ và bên Có.

Ví dụ:

- Khi bên A mua của bên B một lô hàng, thì trị giá hàng sẽ được ghi vào bên Có của tài khoản bên A và Nợ vào tài khoản bên B.
- Nếu bên B mua của bên A một lô hàng, thì trị giá sẽ được ghi vào bên Có của tài khoản B và ghi vào bên Nợ của tài khoản A.
- Đến cuối năm sẽ tiến hành bù trừ giữa bên Có và Nợ của hai tài khoản, và theo nguyên tắc số liệu cuối cùng ở hai tài khoản phải trùng khớp nhau.
- Khi đó nếu tài khoản A có số dư bên Có, tức là tài khoản B sẽ có số dư bên Nợ. Số dư đó chính là số tiền mà bên B phải thanh toán cho bên A.

- Ngược lại, nếu tài khoản B có số dư bên Có, tức là tài khoản A có số dư bên Nợ, lúc đó số dư đó chính là khoản tiền mà bên A phải trả cho bên B.

1.1.3 Căn cứ vào hình thái tiền tệ

1.1.3.1 Tiền mặt (Cash)

Tiền do ngân hàng trung ương phát hành và nằm trong tay công chúng hay ngoài hệ thống ngân hàng.

Tiền mặt được hiểu là những thứ có thể sử dụng trực tiếp để thanh toán các giao dịch và bao gồm cả tiền gửi ở ngân hàng.

1.1.3.2 Tiền tín dụng (Credit currency)

Tiền tín dụng là tiền ghi trên tài khoản mở tại các tổ chức tín dụng. Chủ tài khoản trích tiền từ tài khoản của mình để trả cho người được chỉ định ghi trên lệnh.

Ví dụ: thẻ ngân hàng (bank card), thư tín dụng (letter of credit)

1.1.4 Căn cứ vào mục đích sử dụng tiền tệ trong thanh toán

1.1.4.1 Tiền tính toán (Account currency)

- Tiền tính toán là tiền dùng để thể hiện giá cả và tính tổng giá trị hợp đồng.
- Điều kiện:
 - + Có tính thông dụng trong giao dịch và đầu tư quốc tế
 - + Có giá trị ổn định

1.1.4.2 Tiền thanh toán (Payment Currency)

- Tiền tệ dùng để thanh toán trong các hợp đồng thương mại hoặc vay nợ giữa các nước.
- Một số đồng tiền thường được sử dụng để thanh toán: USD, EUR, JPY.
- Trong hợp đồng có thể sử dụng một đồng tiền vừa là tiền thanh toán vừa là tiền tính toán, hoặc có những trường hợp tính toán đồng này nhưng lại thanh toán đồng khác.

1.2 Điều kiện thời gian thanh toán quy định trong hợp đồng thương mại quốc tế**1.2.1 Thời gian trả tiền trước**

- Người nhập khẩu trả tiền trước cho người xuất khẩu với mục đích cấp tín dụng cho nhà xuất khẩu.
- Người nhập khẩu trả tiền trước cho người xuất khẩu với ý nghĩa là tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng nhập khẩu.

1.2.2 Thời gian trả tiền ngay**1.2.2.1 Người nhập khẩu trả tiền ngay sau khi người xuất khẩu hoàn thành nghĩa vụ giao hàng không trên phương tiện vận tải tại nơi giao hàng quy định**

- Trả tiền ngay là COD (Cash on Delivery)
- Nơi giao hàng được quy định:
 - + EXW (Ex World): giao tại xưởng
 - + FAS (Free Alongside Ship): giao dọc mạn tàu
 - + FCA(Free Carrier): giao hàng cho người vận tải
- Sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, nhà xuất khẩu chuyển các chứng từ xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, và yêu cầu nhà nhập khẩu thanh toán tiền. Chứng từ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ giao hàng không trên phương tiện vận tải tại nơi giao hàng chỉ định gồm:
 - + Hóa đơn đã có xác nhận của người nhập khẩu
 - + B/L “Received for Shipment”
 - + AWB (Airway Bill), RWB (Railway Bill), Post Receipt

1.2.2.2 Người nhập khẩu trả tiền ngay sau khi người xuất khẩu hoàn thành nghĩa vụ giao hàng trên phương tiện vận tải tại nơi giao hàng quy định

- Đây là hình thức trả tiền ngay phù hợp với phương thức vận tải biển, còn đối với các phương tiện vận tải khác, nhà xuất khẩu chỉ được phép giao hàng vào kho của người chuyên chở.
- Các chứng từ hoàn thành nghĩa vụ giao hàng trên phương tiện vận tải tại địa điểm chỉ định gồm:

- + B/L “Shipped on board”
- + B/L “Received for shipment” đã có ghi chú của người chuyên chở “On board” hoặc “shipped on board” hoặc “Laden on board”
- + Chuyển các chứng từ gửi hàng (shipping documents) hay còn gọi là chứng từ thương mại (commercial documents)

1.2.2.3 Người nhập khẩu trả tiền ngay sau khi nhận được các chứng từ gửi hàng từ nhà xuất khẩu

Sau khi nhà nhập khẩu nhận được bộ chứng từ thương mại (Commercial documents – Cds) từ nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu phải tiến hành thanh toán tiền cho nhà xuất khẩu như thoả thuận. Các chứng từ trong bộ chứng từ thương mại có thể bao gồm:

- Commercial invoice (hóa đơn thương mại)
- Packing list (phiếu đóng gói)
- Bảng kê chi tiết (Specification)
- Certificate of Origin (giấy chứng nhận xuất xứ)
- Hóa đơn lãnh sự (Consular invoice)
- Hóa đơn hải quan (Custom invoice)
- Bảo hiểm đơn (Insurance Policy)
- Giấy chứng nhận bảo hiểm (Insurance certificate)
- Giấy chứng nhận số lượng (Certificate of quantity)
- Giấy chứng nhận chất lượng (Certificate of quality)
- Giấy chứng nhận trọng lượng (Certificate of weight)
- Giấy chứng nhận vệ sinh (Sanitary certificate)
- Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Phytosanitary certificate)
- Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (Veterinary certificate)

1.2.2.4 Người nhập khẩu trả tiền ngay sau khi nhận chứng từ trong vòng 5 đến 7 ngày

Nhà nhập khẩu tiến hành trả tiền cho nhà xuất khẩu trong vòng từ 5 đến 7 ngày sau khi nhận được bộ chứng từ thương mại.

1.2.2.5 Người nhập khẩu trả tiền ngay sau khi nhận xong hàng hóa tại nơi quy định hoặc tại cảng đến**1.2.3 Thời gian trả tiền sau**

Thời gian trả tiền sau là hình thức tín dụng thương mại mà người bán cấp vốn cho người mua bằng cách bán chịu.

1.2.4 Thời gian thanh toán hỗn hợp

Thời gian thanh toán hỗn hợp là thời gian thanh toán kết hợp giữa thời gian thanh toán trả trước và thời gian thanh toán trả sau.

Ví dụ: Trong hợp đồng thể hiện điều khoản, 50% tổng giá trị hợp đồng trả cho người bán trong thời hạn 30 ngày sau ngày ký hợp đồng và 50% tổng giá trị hợp đồng trả cho người bán trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao hàng.

1.3 Điều kiện công cụ thanh toán quy định trong hợp đồng thương mại quốc tế

- Quan hệ tín dụng thương mại
 - + Thương phiếu (Commercial bill): bao gồm
 - ✓ Hối phiếu đòi nợ (Bill of exchange)
 - ✓ Hối phiếu nhận nợ (Promissory Note)
- Quan hệ tín dụng ngân hàng
 - + Hối phiếu ngân hàng (Bank draft)
 - + Kỳ phiếu ngân hàng (bank bond)
 - + Chi phiếu (Cheque)
 - + Chứng chỉ tiền gửi (Certificate of Deposit)
 - + Thư tín dụng (Letter of Credit)